

BÁO CÁO

Công khai các hoạt động giáo của nhà trường cuối năm học 2025 – 2026

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ GD&ĐT về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học;

Căn cứ Kế hoạch số 1967/ KH-SGDĐT ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Mầm non thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025-2026;

Căn cứ Kế hoạch số 137/KH - MNHD ngày 05 tháng 9 năm 2025 của trường Mầm non Hương Dương kế hoạch thực hiện nhiệm vụ giáo dục mầm non năm học 2025 - 2026 và xét tình hình thực tế của đơn vị.

Trường Mầm non Hương Dương thực hiện công tác công khai cuối năm học 2025- 2026 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Hương Dương, phường Bến Cát, TP Hồ Chí Minh.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, công thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là công thông tin điện tử).

Khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0274 3 564423

Email: mamnonhuongduong@bc.sgdbinhduong.edu.vn

Cơ sở dữ liệu ngành: <https://vpdt.hcm.edu.vn>,

Mã định danh: 74721301

Tài khoản hiệu trưởng: ht.mnhuongduong.bencat

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Bến Cát

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Xây dựng một ngôi trường thân thiện, xanh – sạch – đẹp, lành mạnh, an toàn về thể chất lẫn tinh thần, phòng chống bạo lực học đường. Tạo niềm tin của phụ

huynh, an tâm cho học sinh để các con “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”. Một môi trường để giáo viên cống hiến hết sức mình “Tận tụy tận tâm hết lòng vì đàn con thân yêu”. Trẻ có những hiểu biết kiến thức cơ bản về cuộc sống xung quanh và kỹ năng cơ bản để tự phục vụ bản thân thích ứng với cuộc sống.

Xây dựng một đơn vị có tính kỉ cương dân chủ tình thương trách nhiệm, đoàn kết hỗ trợ nhau, biết được nhiệm vụ của mỗi cá nhân và biết phối hợp làm việc đạt hiệu quả, trung thực, khách quan trong việc thực thi nhiệm vụ.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Hướng Dương được thành lập năm 1985 với tên Trường Mầm non 8/3, trường Mầm non có 02 Nhóm trẻ và 06 lớp Mẫu giáo. Đến năm 1989 trường được đổi tên thành trường Hoa Mai với 03 Nhóm trẻ và 06 lớp Mẫu giáo. Đến 1995 được đổi tên thành trường Mầm non Bến Cát, được xây thêm 04 phòng học và tiếp nhận 01 lớp Mẫu giáo ở điểm lẻ. Đến năm 1998 trường được chính thức mang tên trường Mầm non Hướng Dương với quy mô 03 Nhóm trẻ và 09 lớp Mẫu giáo. Đến năm 2004 trường được xây dựng mới giai đoạn 1 với 08 phòng học, các khối văn phòng, hành chính, tháng 01/2008 trường được xây dựng mới giai đoạn 2 với 10 phòng học, bếp ăn, các phòng chức năng, hồ bơi, sân vườn, với diện tích tổng thể đáp ứng được nhu cầu phát triển giáo dục mầm non.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường Mầm non Hướng Dương, khu phố Mỹ Phước, phường Bến Cát, TP Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 0949290992

Địa chỉ mail: mnhuongduong.bencat@hcm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục:

Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của UBND phường Bến Cát về việc thành lập Trường Mầm non Hướng Dương thuộc Ủy ban nhân dân phường Bến Cát trên cơ sở tổ chức lại Trường Mầm non Hướng Dương thuộc Ủy ban nhân dân phường Bến Cát khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường: Không

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND phường Bến Cát về việc về việc điều động, bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng Trường Mầm non Hương Dương, phường Bến Cát (bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Hoa, chức vụ: Hiệu trưởng);

- Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của UBND phường Bến Cát về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Hương Dương (bổ nhiệm Bà Lê Thị Ánh Nguyệt, chức vụ: Phó Hiệu trưởng).

- Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 14/7/2025 của UBND phường Bến Cát về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Hương Dương (bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Vy, chức vụ: Phó Hiệu trưởng).

d, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

Thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Điều lệ trường mầm non.

8. Các văn bản khác của trường:

- Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học.
- Kế hoạch chăm sóc giáo dục.
- Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe trẻ.
- Kế hoạch kiểm tra nội bộ....

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên.

CBQL: 03

Giáo viên: 38

Kế toán: 01

Nhân viên: 12.

a. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

**** Cán bộ quản lý:***

| TT | Chức vụ | Số lượng | | Đăng viên | Trình độ | | | | So với nhu cầu | |
|----------------|-----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|----|------|----------------|----------|
| | | T.số | Nữ | | >ĐH | ĐH | CĐ | Khác | Thừa | Thiếu |
| 1 | Hiệu trưởng | 01 | 01 | 01 | 01 | | | | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 02 | 02 | 02 | | 02 | | | 0 | 0 |
| Tổng số | | 03 | 03 | 02 | 01 | 02 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*** Giáo viên:**

| TT | Tổng số GV | Số giáo viên | | | | | | So với nhu cầu | |
|----|------------|----------------|----------------|---------------------|----|----|----|----------------|-------|
| | | Số GV biên chế | Số GV hợp đồng | Trình độ chuyên môn | | | | Thừa | Thiếu |
| | | | | ThS | ĐH | CD | TC | | |
| 1 | 38 | 38 | 0 | 00 | 29 | 08 | 01 | 0 | 03 |

*** Nhân viên:**

| TT | Bộ phận | Số lượng | | Số nhân viên | | | | | | | So với nhu cầu | |
|----------------|---------------------|-----------|-----------|--------------|-----------------|----------|-----------|----------|----------|-----------|----------------|-----------|
| | | | | Biên chế | HĐLĐ trên 1 năm | Trình độ | | | | | | |
| | | T.số | Nữ | | | Th S | Đ H | CD | TC | SC | Thừa | Thiếu |
| 1 | Kế toán | 01 | 01 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Y tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 01 |
| 3 | Văn thư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 01 |
| 4 | Nhân viên phục vụ | 02 | 02 | 0 | 02 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Nhân viên cấp dưỡng | 08 | 08 | 0 | 08 | 0 | 0 | 0 | 0 | 08 | 0 | 0 |
| 6 | Bảo vệ | 02 | 0 | 0 | 02 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số | | 13 | 11 | 01 | 12 | 0 | 01 | 0 | 0 | 08 | 0 | 02 |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp.

Cán bộ quản lý 03: 03/03 đạt chuẩn tỷ lệ 100%;

Giáo viên 38: 37/38 đạt chuẩn tỷ lệ 94.1%;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Cán bộ quản lý 03: 03/03 đạt chuẩn tỷ lệ 100%;

Giáo viên 38: 38/38 đạt chuẩn tỷ lệ 100%;

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT:

1. Thông tin về cơ sở vật chất.

a. Diện tích trường: 12.712 m², Điểm trường 01 Điểm;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 20,4m²: Đạt yêu cầu

b. Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; khối phòng tổ chức ăn; khối phụ trợ; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|---|---------------------------|---------------------------------|
| I | Tổng số phòng | 27 | Số m ² /trẻ em |
| II | Loại phòng học | 17 | 4.34 m ² /trẻ em |
| 1 | Phòng học kiên cố | 17 | 01 phòng học làm phòng thư viện |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | |
| 3 | Phòng học tạm | | |
| 4 | Phòng học nhờ | | |
| III | Số điểm trường | | |
| IV | Tổng diện tích đất toàn trường (m²) | 12.712 | 20.4m ² /trẻ em |
| | Trong đó : DT hành lang đường bộ | 720 m ² | |
| | DT sử dụng | 11.992(m ²) | |
| | + Cụ thể, Khối học tập | 3.340,44(m ²) | |
| | + Hồ bơi | 122,24(m ²) | |
| | + Nhà vệ sinh | 36(m ²) | |
| | + Hàng rào mặt tiền | 76(m ²) | |

| | | | |
|--|--------------------|------------------------|--|
| | + Sân chơi | 2.000(m ²) | |
| | + Sân lắp mặt bằng | 6.000(m ²) | |

Trường có đủ khối phòng hành chính- quản trị, khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo và khối phòng phục vụ học tập, khối phòng tổ chức ăn cho trẻ đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất Mức độ 1 theo Thông tư 13/2020/TT- BGDĐT ngày 26/5/2020. Các lớp học sạch sẽ, trang trí sáng đẹp có đồ dùng, đồ chơi thiết bị dạy học đạt trên 90% đồ dùng theo danh mục tối thiểu, có đủ nhà vệ sinh phục vụ cho trẻ.

| STT | Nội dung | Số lượng | Ghi chú |
|------------|--|-------------|---------|
| I. | Khối phòng hành chính quản trị | | |
| 1. | - Phòng Hiệu trưởng | 01 Phòng | |
| 2. | - Phòng Phó Hiệu trưởng | 02 Phòng | |
| 3. | - Văn phòng trường | 01 Phòng | |
| 4. | - Phòng dành cho nhân viên | 01 Phòng | |
| 5. | - Phòng bảo vệ | 01 Phòng | |
| 6. | - Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên | 02 Phòng | |
| 7. | - Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên | 01 Nhà xe | |
| II. | Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em | | |
| 8. | - Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, Khu sinh hoạt chung để tổ chức các hoạt động học, chơi và ăn; Nơi ngủ | 18 Phòng | |
| 9. | - Khu vệ sinh được xây dựng khép kín cho trẻ | 18 Phòng | |
| 10. | - Khu vệ sinh được xây dựng khép kín cho Giáo viên | 18 Phòng | |
| 11. | - Phòng giáo dục thể chất | 01 Phòng | |
| 12. | - Phòng nghệ thuật | 01 Phòng | |
| 13. | - Phòng giáo dục máy tính | 01 Phòng | |
| 14. | - Sân chơi riêng | 01 Sân chơi | |

| | | | |
|-------------|------------------------------|---------------|--|
| 15. | - Hồ bơi | 01 Hồ bơi | |
| III. | Khối phòng tổ chức ăn | | |
| 16. | - Nhà bếp | 01 Phòng | |
| 17. | - Kho bếp | 02 Phòng | |
| IV. | Khối phụ trợ | | |
| 18. | - Hệ thống phòng cháy | 01 Hệ thống | |
| 19. | - Phòng họp | 01 Phòng | |
| 20. | - Phòng Y tế | 01 Phòng | |
| 21. | - Nhà kho | 01 Phòng | |
| 22. | - Sân vườn | 01 Sân | |
| 23. | - Cổng, hàng rào | 01 Công trình | |

c. Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định.

- Các lớp từ nhà trẻ đến mẫu giáo có đủ trang bị thiết bị, đồ dùng đồ chơi theo thông tư 02/2010/TT-BGDĐT. Thông tư danh mục đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non.

Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.

Số lượng các thiết bị đồ dùng đồ chơi trong lớp hiện có đạt trên 90% theo danh mục tối thiểu: 16/18 Lớp. (6 lớp Lá, 6 lớp Chồi, 4 lớp Mầm, 2 lớp Nhà trẻ)

Số lượng các thiết bị đồ dùng đồ chơi trong lớp hiện có đạt dưới 90% theo danh mục tối thiểu: 02/18 Lớp. (1 lớp Mầm, 1 lớp Nhà trẻ)

| | | | |
|------------|---|----|------------------|
| Stt | Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | 17 | 01 bộ/nhóm (lớp) |
| 1 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định | 17 | 01 bộ/nhóm (lớp) |
| 2 | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định | 0 | 0 |

d. Số lượng đồ chơi ngoài trời, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục khác.

| | | | |
|----|--|---|------------------------|
| I | <p>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Tivi :8 - Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống...) 06 - Máy photo: 01 - 2 máy chiếu:0 - Catsset: 02 - Ghế học sinh: 654/bộ - Máy chiếu:01 - Máy vi tính : 8 - Phần mềm Kidsmart:17 - Bộ thiết bị dạy học thông minh phát triển kỹ năng(Màn hình cảm ứng:13 bộ - Bộ đĩa xúc giác :23 | <p>Dùng chung/ lớp</p> |
| II | <p>Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Tủ lạnh : 1 - Máy in : 7 - Máy giặt: 2 - Máy lọc nước: 01 | <p>Dùng chung/ lớp</p> |
| 1 | <p>Bộ thể chất đa năng.</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Cà khèo thần kỳ:40 -Bộ sáng tạo kỹ năng vận động:20 -Bé chơi cùng vòng: 27 - Khối tập trung sáng tạo 2142: 27 bộ -Bật nhún an toàn:10 chiếc -Bộ phát triển kỹ năng vận động toàn diện :20 bộ -Ném bóng 04 mùa:20 / bộ - Cá mập :23 bộ * Đồ chơi ngoài trời : | |

| | | | |
|---|----------------|---|--------|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Xe circline ricyclemedium:2 chiếc Circlelinneeasyeasyrideride 03chiếc -Xe Circleine taxi orange:2 chiếc. - Xe circleline twin taxi:2 - Xe circleline truck model:2 chiếc -Xe cưu hỏa :2 chiếc - Xe Viking swingcart,small:2 chiếc - Xe Viking swin taxi:2 chiếc -Xe Viking swin kangaroo:3 chiếc -Xe taxi xanh vàng:2 chiếc -Xe Twith tray,blue/yellow:2 chiếc -Bộ tín hiệu giao thông :1 chiếc -Bộ đơn có tay cầm an toàn: 3 bộ -Bộ sinh đôi có tay cầm an toàn 2. - Bộ vận động liên hoàn: 1 bộ. - Bộ thang leo cầu trượt: 1 bộ. - Cầu xoay 3 chỗ: 1 bộ. - Cầu xoay 1 chỗ: 1 bộ. - Bập bênh 4 chỗ: 2 bộ. | |
| 2 | Đồ chơi tự làm | 57 | bộ/lớp |

Số lượng các thiết bị đồ chơi ngoài trời: 31 Loại/137 Bộ (Các loại thiết bị đồ chơi ngoài trời Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng: Đảm bảo đủ sửa dụng các loại trang thiết bị phục vụ, bảo quản phù hợp với yêu cầu của từng loại thực phẩm (giá kệ, tủ, trang thiết bị, bảo quản thực phẩm); Thiết bị, dụng cụ giám sát, đo lường chất lượng, an toàn sản phẩm phải đảm bảo độ chính xác và được bảo dưỡng, kiểm định định kỳ theo quy định. Nhà trường bảo đảm theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

Bảo đảm các điều kiện cơ sở vật chất về an toàn vệ sinh thực phẩm theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, mục VI và yêu cầu vệ sinh đối với hoạt động bảo quản, chế biến thực phẩm theo khoản 5 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 07:2010/BYT) phòng chống bệnh truyền nhiễm trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 46/2010/TT-BYT

2.Thông tin tài liệu học tập sử dụng chung:

a. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ một số văn bản sau:

Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ mẫu giáo

Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025-2026;

Căn cứ Công văn số 1888/SGDĐT-KHTC ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2025-2026 của các cơ sở GDĐT công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 1967/ KH-SGDĐT ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Mầm non thành phố Hồ Chí Minh năm học 2025-2026;

Công văn số 627/UBND-VX ngày 08 tháng 9 năm 2025 của UBND phường Bến Cát về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2025-2026 của các cơ sở GDĐT công lập trên địa bàn phường Bến Cát;

Trường Mầm Non Hướng Dương tổ chức thực hiện như sau:

Thực hiện Chương trình GDMN; chuẩn bị các điều kiện để tiếp cận việc thực hiện Chương trình GDMN mới sử dụng các danh mục sách giáo khoa như sau

| TT | Mã số | Tên sách | Tác giả | Trang | Kích thước | Đơn giá |
|-----------|--------------|---|------------------------|--------------|-------------------|----------------|
| 1 | 0H454 | Giúp trẻ 24 – 36 tháng tuổi làm quen với toán qua hình vẽ | Nguyễn Thị Thanh Giang | 20 | 17 x 24 | 8,500 |

| | | | | | | |
|---|-------|--|---|----|-----------|--------|
| | | (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | | | | |
| 2 | 0H445 | Hoạt động tạo hình (Dành cho trẻ 24 – 36 tháng tuổi) (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Nguyễn Thanh Hương | 24 | 26,5 x 19 | 9,000 |
| 3 | 0H455 | Giúp trẻ 3 - 4 tuổi làm quen với toán qua hình vẽ (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Nguyễn Thị Thanh Giang | 20 | 17 x 24 | 8,500 |
| 4 | 0H439 | Giúp trẻ 3 - 4 tuổi nhận biết và làm quen với chữ cái (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Phan Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Minh Thảo, Nguyễn Thị Thu Hằng | 32 | 17 x 24 | 10,000 |
| 5 | 0H447 | Hoạt động tạo hình (Dành cho trẻ 3 - 4 tuổi) (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Nguyễn Thanh Hương | 28 | 26,5 x 19 | 10,500 |
| 6 | 0H203 | Bé khám phá khoa học (Dành cho trẻ 3 - 4 tuổi) | Nguyễn Thanh Giang | 20 | 26,5 x 19 | 8,500 |
| 7 | 0H465 | Các hoạt động giúp trẻ làm quen với phương tiện và quy định giao thông (Dành cho trẻ 3 - 4 tuổi) | Vụ Giáo dục MN | 24 | 19 x 26,5 | 14,000 |
| 8 | 0H456 | Giúp trẻ 4 - 5 tuổi làm quen với toán qua hình vẽ (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Nguyễn Thị Thanh Giang | 28 | 17 x 24 | 9,500 |
| 9 | 0H440 | Giúp trẻ 4 - 5 tuổi nhận biết và làm quen với chữ cái (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Phan Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Minh Thảo, Nguyễn Thị Thu Hằng | 32 | 17 x 24 | 10,000 |

| | | | | | | |
|----|-------|--|--|----|-----------|--------|
| 10 | 0H449 | Hoạt động tạo hình (Dành cho trẻ 4 - 5 tuổi) (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Nguyễn Thanh Hương | 32 | 26,5 x 19 | 11,500 |
| 11 | 0H204 | Bé khám phá khoa học (Dành cho trẻ 4 - 5 tuổi) | Nguyễn Thanh Giang | 24 | 26,5 x 19 | 10,500 |
| 12 | 0H466 | Các hoạt động giúp trẻ làm quen với phương tiện và quy định giao thông (Dành cho trẻ 4 - 5 tuổi) | Vụ Giáo dục MN | 24 | 19 x 26,5 | 14,000 |
| 13 | 0H469 | Bé chuẩn bị vào lớp một - Giúp trẻ 5 - 6 tuổi làm quen với toán qua các con số (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Nguyễn Thị Thanh Giang | 44 | 17 x 24 | 12,500 |
| 14 | 0H209 | Giúp bé tập tô các nét cơ bản và làm quen với chữ cái qua hoạt động tạo hình | Phan Lan Anh, Nguyễn Minh Thảo, Trần Thu Trang | 40 | 17 x 24 | 10,500 |
| 15 | 0H450 | Hoạt động tạo hình (Dành cho trẻ 5 - 6 tuổi) (Theo Chương trình Giáo dục mầm non) | Nguyễn Thanh Hương | 36 | 26,5 x 19 | 13,000 |
| 16 | 0H207 | Bé khám phá khoa học (Dành cho trẻ 5 - 6 tuổi) | Nguyễn Thanh Giang | 28 | 26,5 x 19 | 11,500 |
| 17 | 0H513 | Chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi vào học lớp một – Quyển 1 – Phát triển ngôn ngữ, kỹ năng giao tiếp và mở rộng vốn từ (Trẻ 5 – 6 tuổi) | Nguyễn Thị Minh Thảo Trần Thanh Hương | 32 | 19 x 26,5 | 18,000 |

| | | | | | | |
|----|-------|---|--------------------------------------|----|-------------|--------|
| 18 | 0H567 | Chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi vào học lớp một – Quyển 2 – Sẵn sàng cho việc học đọc, học viết (Trẻ 5 – 6 tuổi) | Nguyễn Thị Minh Thảo Vũ Quỳnh Anh | 36 | 19 x 26,5 | 20,000 |
| 19 | 0H467 | Các hoạt động giúp trẻ làm quen với phương tiện và quy định giao thông (Dành cho trẻ 5 - 6 tuổi) | Vụ Giáo dục MN | 28 | 19 x 26,5 | 15,000 |
| 20 | 0G355 | Sổ theo dõi sức khỏe trẻ nhà trẻ (dành cho trẻ từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi) (Dùng trong các cơ sở giáo dục mầm non) | Vụ Giáo dục MN | 28 | 14,5 x 20,5 | 7,500 |
| 21 | 0G356 | Sổ theo dõi sức khỏe trẻ mẫu giáo (dành cho trẻ từ 3 đến 6 tuổi) (Dùng trong các cơ sở giáo dục mầm non) | Vụ Giáo dục MN | 36 | 14,5 x 20,5 | 10,500 |
| 22 | 0G262 | Sổ theo dõi tổng hợp tình trạng sức khỏe trẻ | Vụ Giáo dục MN | 24 | 19 x 26,5 | 13,000 |
| 23 | 0G330 | Sổ Bé ngoan/Phiếu bé ngoan (35 phiếu/tờ) | Vụ Giáo dục MN | 36 | 10x15 | 10,000 |
| 24 | 0G329 | Sổ theo dõi lớp Mẫu Giáo và Nhóm trẻ | Vụ Giáo dục MN | 44 | 20.5X29.5 | 9,000 |

Lồng ghép, tích hợp các nội dung giáo dục, đảm bảo chất lượng, hiệu quả trong tổ chức thực hiện Chương trình GDMN: giáo dục quyền con người, giáo dục về giới, an toàn giao thông, kỹ năng sống xanh, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Tiếp tục duy trì thực hiện Chương trình “Tôi yêu Việt Nam” trong cấp học MN. Tổ chức ứng dụng phương pháp giáo dục STEM/STEAM lồng ghép.

IV. KIỂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) *Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;*

- Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

+ Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

| Tiêu chuẩn, tiêu chí | Kết quả | | | | Nội dung không đạt |
|----------------------|-----------|-------|-------|-------|--------------------|
| | Không đạt | Đạt | | | |
| | | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | |
| Tiêu chuẩn 1 | | | | | |
| Tiêu chí 1.1 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 1.2 | | X | X | - | |
| Tiêu chí 1.3 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 1.4 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 1.5 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 1.6 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 1.7 | | X | X | - | |
| Tiêu chí 1.8 | | X | X | - | |
| Tiêu chí 1.9 | | X | X | - | |
| Tiêu chí 1.10 | | X | X | - | |
| Tiêu chuẩn 2 | | | | | |
| Tiêu chí 2.1 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 2.2 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 2.3 | | X | X | X | |
| Tiêu chuẩn 3 | | | | | |
| Tiêu chí 3.1 | | X | - | - | |
| Tiêu chí 3.2 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 3.3 | | X | X | X | |
| Tiêu chuẩn 4 | | | | | |
| Tiêu chí 4.1 | | X | X | X | |
| Tiêu chí 4.2 | | X | X | X | |
| Tiêu chuẩn 5 | | | | | |
| Tiêu chí 5.1 | | X | X | X | |

| | | | | | |
|--------------|--|---|---|---|--|
| Tiêu chí 5.2 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 5.3 | | x | x | x | |
| Tiêu chí 5.4 | | x | x | x | |

Kết luận: Trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3

Quyết định số 1093/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc công nhận Trường Mầm non Hướng Dương thành phố Bến Cát đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3.

Quyết định số 1107/QĐ-SGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc công nhận Trường Mầm non Hướng Dương thành phố Bến Cát đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

V. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục trong năm học

a. Kế hoạch hoạt động tuyển sinh, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian tuyển sinh và các thông tin liên quan.

* Đối tượng - số lượng đã tuyển sinh.

| Khối lớp | Số lớp | Số học sinh | Ghi chú |
|----------------------------------|---------------|--------------------|----------------|
| Nhóm trẻ (25-36 tháng) | 03 | 70 | |
| Khối Mầm (trẻ sinh năm 2022) | 04 | 100 | |
| Khối Chồi (trẻ sinh năm 2021) | 05 | 150 | |
| Khối Lá (trẻ sinh năm 2020) | 06 | 200 | |
| Tổng cộng toàn trường | 17 | 513 | |

* Thời gian – hình thức tuyển sinh.

Đối với học sinh cũ:

Phụ huynh nhận đơn đăng ký năm học 2026-2027 tại lớp đang học và nộp lại đơn cho giáo viên cuối tháng 5/2026.

Đối với học sinh mới:

- Nhận hồ sơ trẻ lớp lá (trẻ sinh năm 2021): Từ ngày 01/7/2026 đến 31/8/2026

- Nhận hồ sơ các lứa tuổi còn lại (trẻ sinh năm 2022, 2023, 2024): Từ 01/7/2026 đến 15/7/2026.

*Thời gian làm việc.

Đăng ký tại trường: Sáng từ 7 h30' đến 11h30'. Chiều từ 14h' đến 16 h30'

*Thủ tục đăng ký nhập học.

Đối với học sinh mới, hồ sơ gồm có:

- Đơn xin nhập học năm học 2026 -2027 (đơn của trường phát cho phụ huynh)

- Giấy khai sinh (Photo)

- Sổ theo dõi sức khỏe trẻ em (photo).

- Thẻ bảo hiểm y tế (pho to – nếu có).

=> Tất cả bỏ vào bì hồ sơ giấy.

b. Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

*Kết quả chăm sóc giáo dục:

- Tỷ lệ chuyên cần toàn trường đạt 92.9% trở lên; tỷ lệ bé ngoan toàn trường đạt 92.2% trở lên; trẻ 5 Mẫu giáo tuổi chuyên cần đạt 96.6%.

- Kết quả lĩnh vực phát triển đối với Trẻ Mẫu giáo đạt bình quân ở 5 lĩnh vực phát triển 85% trở lên.

* Kế hoạch Chăm sóc, nuôi dưỡng.

- 100% Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần.

- 100% Trẻ được đánh giá trình trạng dinh dưỡng, trẻ được cân, đo và theo dõi biểu đồ sức khỏe theo quy định.

- 100% Trẻ được khám sức khỏe đầu năm học tháng 9.

- Phần đầu giảm trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 1,5 % so với đầu năm học 1,9 %, thể thấp còi dưới 2% so với đầu năm học 2,3 %;

- Không chế tỷ lệ thừa cân ở mức dưới 10% so với đầu năm 10,8%, Béo phì ở mức dưới 10% so với đầu năm 11,3%.

- Phần đầu 95% Trẻ trở lên có tình trạng dinh dưỡng phát triển bình thường.

- Phần đầu 98% Trẻ thích vận động và 95 % trẻ có kỹ năng vận động khéo léo theo độ tuổi, sức khỏe tốt.

- 100% Trẻ được rửa tay bằng xà phòng lifebuoy, 100% trẻ MG rửa tay đúng thao tác theo 6 bước qui định, được đánh răng đúng cách sau khi ăn và sau khi ngủ dậy. trẻ tự biết sử dụng đồ dùng cá nhân theo ký hiệu riêng

- 100% Giáo viên biết cách phòng và xử lý một số bệnh thường gặp ở trẻ.

- Thực hiện tốt công tác triển khai, đánh giá theo Thông tư số 45/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ GDĐT quy định về việc xây dựng trường học an toàn, phòng, chống tai nạn thương tích trong cơ sở giáo dục mầm non. Đảm bảo an toàn tính mạng tuyệt đối cho trẻ, phòng tránh các tai nạn thương tích và phòng tránh thất lạc. Biết cách phòng chống và xử lý hóc sặc, ngộ độc, tai nạn, phỏng bỏng, điện giật.

- CBGV - NV và học sinh trong trường được tuyên truyền phổ biến xây dựng trường học an toàn phòng chống tai nạn thương tích, phòng cháy chữa cháy một cách cụ thể có hiệu quả.

- Phối hợp y tế với Y tế phường tuyên truyền cho phụ huynh về kiến thức về bệnh truyền nhiễm, dịch bệnh như: Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, Thờn cân, béo phì... để phụ huynh kết hợp với nhà trường chăm sóc trẻ tốt hơn.

- Nhà trường ký hợp đồng với các cơ sở có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm để cung cấp thức ăn cho học sinh

- Nhà bếp: độc lập với các khối phòng chức năng khác; gồm có khu sơ chế, khu chế biến, khu nấu ăn, khu chia thức ăn; được thiết kế và tổ chức theo dây chuyền hoạt động một chiều;

- Bếp ăn đảm bảo theo Tiêu chuẩn quốc gia về yêu cầu thiết kế trường mầm non.

- 100% Cấp dưỡng bảo đảm các yêu cầu về sức khỏe theo quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Cấp dưỡng thực hiện nghiêm túc mặc trang phục bảo hộ riêng. Được tập huấn và được cấp Giấy xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo quy định.

- Thực hiện nghiêm túc nội dung, quy trình bếp một chiều khi chế biến thức ăn.

- Tổ chức bồi dưỡng kiến thức về cách lên thực đơn và cách tính khẩu phần ăn cho đội ngũ cấp dưỡng nhà trường. Kiểm tra hàng tuần việc thực hiện lên thực đơn của cấp dưỡng.

- Chỉ đạo cho cấp dưỡng sưu tầm sáng tạo món ăn mới (Mỗi CD sưu tầm sáng tạo 1 món ăn mới/tháng)

c. Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội.

Xây dựng kế hoạch hoạt động và Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với tổ chức xã hội với các ban ngành như phối hợp công an, phòng khám đa khoa Mỹ Phước,....

d. Thực đơn hàng ngày của trẻ em.

Xây dựng thực đơn hàng tuần theo quy định Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non.

Công khai thực đơn hàng tuần của trẻ kịp thời trên bảng tin của trường, trang Webside: <http://mnhuongduong.bencat.edu.vn> để phụ huynh theo dõi và phối hợp với nhà trường trong việc nuôi dưỡng, đảm bảo trẻ được ăn đúng-ăn đủ chế độ.

- Trường tổ chức 100% trẻ ăn bán trú tại trường có ăn sáng, thực nghiêm túc đảm bảo các tiêu chuẩn về dinh dưỡng theo quy định

- Thực hiện nghiêm túc việc tổ chức công tác nuôi dưỡng theo quy định về số bữa ăn: Trẻ mẫu giáo 2 bữa chính, 2 bữa phụ; Trẻ nhà trẻ 3 bữa chính, 1 bữa phụ. Đảm bảo đủ khẩu phần dinh dưỡng của trẻ theo mức đóng góp của phụ huynh 35.000đ ngày/ 1trẻ.

- Đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị theo quy định, thực hiện điều tra khẩu phần dinh dưỡng trước khi tổ chức cho trẻ ăn ít nhất 1 tuần, nhu cầu năng lượng khẩu phần ăn của trẻ tại trường đạt MG: Từ 60-70% Kcalo/ngày, NT: Từ 70-80% Kcalo/ngày (có tổ chức cho trẻ ăn sáng tại trường).

e. Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định (nếu có): Không

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em năm học trước.

a) Tổng số trẻ em; tổng số nhóm, lớp; số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp.

Tổng số trẻ: 520 trẻ,

Tổng số nhóm lớp: 17 nhóm, lớp

Số trẻ em tính bình quân 30 trẻ/nhóm, lớp

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có): Không

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 520 trẻ

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 520 trẻ

e) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 520 trẻ

f) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi. 100% trẻ 5 tuổi ra lớp

g) Số trẻ em khuyết tật: Không

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH.

A. Các khoản thu năm học 2025-2026

1. Học phí: Miễn học phí (theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ).

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND và các khoản thu dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

2.1. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND

a. Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú: Khoản thu để chi trả tiền công hco cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia công tác tổ chức bán trú cho trẻ, mua sắm các đồ dùng, vật dụng phục vụ vệ sinh bán trú.

Mức thu: 207.000 đồng/trẻ/tháng.

b. Dịch vụ phục vụ ăn sáng: Khoản thu để chi trả tiền công phục vụ ăn sáng cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia công tác tổ chức phục vụ ăn sáng cho trẻ.

Mức thu: 172.000 đồng/trẻ/tháng.

c. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ: Khoản thu để giữ trẻ mầm non trong ngày nghỉ (thứ bảy) theo nhu cầu của cha mẹ trẻ.

Mức thu: 75.000 đồng/trẻ/ngày.

d. Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu: Khoản thu để chi trả tiền khám sức khỏe của trẻ.

Mức thu: 45.000 đồng/trẻ/năm.

2.2. Các khoản thu dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

2.2.1. Các khoản thu tổ chức chương trình nhà trường

a. Tổ chức dạy ngoại ngữ.

- Mục đích: Từng bước đưa Tiếng Anh vào trong trường mầm non cho trẻ mẫu giáo làm quen Tiếng Anh ngay từ bé.

Nhà trường phối hợp với trung tâm được cấp phép cho trẻ mẫu giáo làm quen tiếng Anh với các chương trình, tài liệu, học liệu được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định.

Tổ chức theo điều kiện thực tế, nhu cầu của cha mẹ trẻ, sự tự nguyện đăng ký tham gia, bảo đảm an toàn cho trẻ trong thời gian tổ chức hoạt động.

- Nội dung: Tổ chức học ngoại ngữ - Làm quen Tiếng Anh cho trẻ mẫu giáo.

- Thời lượng: 02 tiết/tuần, từ ngày 01/10/2025 đến hết năm học 2025-2026

- Mức thu dự kiến: 200.000 đồng/trẻ/tháng.

b. Tổ chức dạy các lớp năng khiếu, nghệ thuật, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi (từ ngày 01/10/2025 đến hết năm học 2025-2026).

- Mục đích: Phát triển toàn diện thể chất, tinh thần và năng khiếu cho trẻ, hình thành thói quen tập luyện thể dục thể thao và phát hiện tài năng ở trẻ.

Nhà trường ký kết hợp đồng với các trung tâm tổ chức các hoạt động ngoại khóa rèn luyện năng khiếu như vẽ, thể dục nhịp điệu, bơi lội.

Tổ chức theo điều kiện thực tế, nhu cầu của cha mẹ trẻ, sự tự nguyện đăng ký tham gia, bảo đảm an toàn cho trẻ trong thời gian tổ chức hoạt động.

- Nội dung: Tổ chức học vẽ, thể dục nhịp điệu, bơi lội.

- Thời lượng:

+ Thẻ dự nhp điệu: 02 tiếtt/tuần.

- Mứct thu dự kiếnt:

+ Thẻ dự nhp điệu: 100.000 đờng/trẻ/tháng.

2.2.2. Các khoản thu tổ chức dịch vụ khác cho cá nhân học sinh

a. Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: Khoản thu để mua sắm đồ dùng, vật dụng phục vụ cho công tác tổ chức bán trú cho trẻ.

Mức thu dự kiến: Nhóm trẻ thu 102.000 đồng/trẻ/năm học, mẫu giáo thu 105.200 đồng/trẻ/năm học.

b. Học phẩm-Học cụ - Học liệu: Khoản thu để mua học phẩm, học cụ, học liệu hỗ trợ thực hiện Chương trình giáo dục mầm non.

- *Học phẩm:* Nhóm trẻ thu 25.000 đồng/trẻ/năm học, trẻ 3 tuổi thu 72. 000 đồng/trẻ/năm học, trẻ 4 tuổi thu 76. 000 đồng/trẻ/năm học, trẻ 5 tuổi thu 121. 000 đồng/trẻ/năm học.

- *Học cụ - Học liệu:* Nhóm trẻ thu 49.000 đồng/trẻ/năm học, trẻ 3 tuổi thu 101. 300 đồng/trẻ/năm học, trẻ 4 tuổi thu 110. 300 đồng/trẻ/năm học, trẻ 5 tuổi thu 124. 300 đồng/trẻ/năm học.

c. Suất ăn – nước uống:

- *Tiền suất ăn bán trú:* Khoản thu để tổ chức ăn bán trú cho trẻ gồm ăn trưa và ăn xế.

Mức thu: 25.000 đồng/trẻ/ngày.

- *Tiền suất ăn sáng:* Khoản thu để tổ chức ăn sáng cho trẻ.

Mức thu: 10.000 đồng/trẻ/ngày.

- *Tiền nước uống:* Khoản thu để chi trả tiền nước uống cho trẻ.

Mức thu: 10.000 đồng/trẻ/tháng.

B. Hình thức thu.

Thực hiện theo Quyết định số 4579/QĐ-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy định về kỹ thuật dữ liệu trong thanh toán không dùng tiền mặt đối với việc thu học phí và các khoản thu dịch vụ giáo dục.

Lựa chọn đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán có mức phí thấp nhất hoặc không thu phí để giới thiệu đến cha mẹ học sinh, thực hiện công khai bằng nhiều hình thức về mức phí sử dụng dịch vụ thu không dùng tiền mặt, đồng thời hướng dẫn cách thực hiện để cha mẹ học sinh, người học có thể lựa chọn theo nhu cầu. Đồng

thời cung cấp đầy đủ thông tin các ngân hàng, các đơn vị trung gian thanh toán để cha mẹ học sinh an tâm khi sử dụng.

Nhà trường không vận động tài trợ ủng hộ xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị.

C. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a. Các khoản thu, chi phân theo: có Xác nhận KBNN

| | | | |
|-------------------------|----------------------|--|--|
| Tài khoản: | 3713.0.1031492.94005 | | |
| Số dư đầu kỳ | 0 | | |
| Phát sinh tăng trong kỳ | 0 | | |
| Phát sinh giảm trong kỳ | 0 | | |
| Số dư cuối kỳ | 0 | | |
| Tài khoản: | 3713.0.1031492.94006 | | |
| Số dư đầu kỳ | 0 | | |
| Phát sinh tăng trong kỳ | 0 | | |
| Phát sinh giảm trong kỳ | 0 | | |
| Số dư cuối kỳ | 0 | | |

| | | | |
|-------------------------|----------------------|--|--|
| Tài khoản: | 3713.0.1031492.94007 | | |
| Số dư đầu kỳ | 0 | | |
| Phát sinh tăng trong kỳ | 0 | | |
| Phát sinh giảm trong kỳ | 0 | | |
| Số dư cuối kỳ | 0 | | |
| Tài khoản: | 3713.0.1031492.94199 | | |
| Số dư đầu kỳ | 0 | | |
| Phát sinh tăng trong kỳ | 0 | | |
| Phát sinh giảm trong kỳ | 0 | | |
| Số dư cuối kỳ | 0 | | |
| Tài khoản: | 3713.0.1031492.94001 | | |
| Số dư đầu kỳ | 14.777.277 | | |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

b. Các khoản thu, chi phân theo(Chi tiền lương và hoạt động)

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non Hướng Dương

Mã ĐVQHNS: 1031492

Mã cấp NS: 4

Người ký: Nguyễn Thị Châu Loan
Ngày ký: 03/10/2025 16:01:23
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 19
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVĐT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

| Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DA | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay | | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng | | DT đã Cam kết chi | | DT giữ lại | DT còn lại |
|---------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|---------------|
| | | | | | Trong kỳ | Lũy kế đến kỳ báo cáo | | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | | |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+4 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=5-7-9 |
| 12 | 071 | 00000 | 0 | 3.624.441.116 | 3.624.441.116 | 3.624.441.116 | 3.624.441.116 | 2.196.843.698 | 2.196.843.698 | 0 | 0 | 0 | 1.427.597.418 |
| 13 | 071 | 00000 | 181.030.053 | 8.460.622.280 | 8.460.622.280 | 8.460.622.280 | 8.641.652.333 | 7.399.756.169 | 7.399.756.169 | 0 | 0 | 0 | 1.241.896.164 |
| 18 | 071 | 00000 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng: | | | 181.030.053 | 12.085.063.396 | 12.085.063.396 | 12.085.063.396 | 12.266.093.449 | 9.596.599.867 | 9.596.599.867 | 0 | 0 | 0 | 2.669.493.582 |

Phần KBNN ghi:

Tình hình chi lương và hoạt động của đơn vị cụ thể như sau:

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Mầm non Hướng Dương

Mã ĐVQHNS: 1031492

Mã cấp NS: 4

Người ký: Nguyễn Thị Châu Loan
Ngày ký: 03/10/2025 16:01:39
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD số 19
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVĐT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2025

| Nội dung | Mục lục NSNN | | | | Tạm ứng | | Thực chi | | Tổng | |
|--|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=1+3 | 6=2+4 |
| Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ | 12 | 071 | 6105 | 00000 | 0 | 0 | 377.887.722 | 377.887.722 | 377.887.722 | 377.887.722 |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập | 12 | 071 | 6157 | 00000 | 0 | 0 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 1.500.000 |
| Các khoản hỗ trợ khác | 12 | 071 | 6199 | 00000 | 0 | 0 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 | 1.600.000 |
| Chi khác | 12 | 071 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 1.692.725.976 | 1.692.725.976 | 1.692.725.976 | 1.692.725.976 |
| Thuê đào tạo lại cán bộ | 12 | 071 | 6758 | 00000 | 0 | 0 | 5.130.000 | 5.130.000 | 5.130.000 | 5.130.000 |
| Chi các khoản khác | 12 | 071 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 118.000.000 | 118.000.000 | 118.000.000 | 118.000.000 |
| Lương theo ngạch, bậc | 13 | 071 | 6001 | 00000 | 0 | 0 | 2.836.150.998 | 2.836.150.998 | 2.836.150.998 | 2.836.150.998 |
| Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng | 13 | 071 | 6051 | 00000 | 0 | 0 | 856.530.000 | 856.530.000 | 856.530.000 | 856.530.000 |
| Phụ cấp chức vụ | 13 | 071 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | 59.024.160 | 59.024.160 | 59.024.160 | 59.024.160 |
| Phụ cấp ưu đãi nghề | 13 | 071 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 989.816.924 | 989.816.924 | 989.816.924 | 989.816.924 |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 13 | 071 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 3.564.000 | 3.564.000 | 3.564.000 | 3.564.000 |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 13 | 071 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 485.684.055 | 485.684.055 | 485.684.055 | 485.684.055 |
| Bảo hiểm xã hội | 13 | 071 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 881.997.417 | 881.997.417 | 881.997.417 | 881.997.417 |
| Bảo hiểm y tế | 13 | 071 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 151.199.557 | 151.199.557 | 151.199.557 | 151.199.557 |
| Kinh phí công đoàn | 13 | 071 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 47.550.307 | 47.550.307 | 47.550.307 | 47.550.307 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 13 | 071 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 50.399.852 | 50.399.852 | 50.399.852 | 50.399.852 |

| | | | | | | | | | | |
|---|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ | 13 | 071 | 6404 | 00000 | 0 | 0 | 136.320.000 | 136.320.000 | 136.320.000 | 136.320.000 |
| Tiền điện | 13 | 071 | 6501 | 00000 | 0 | 0 | 130.692.087 | 130.692.087 | 130.692.087 | 130.692.087 |
| Tiền nước | 13 | 071 | 6502 | 00000 | 0 | 0 | 15.901.740 | 15.901.740 | 15.901.740 | 15.901.740 |
| Tiền vệ sinh, môi trường | 13 | 071 | 6504 | 00000 | 0 | 0 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 | 1.800.000 |
| Văn phòng phẩm | 13 | 071 | 6551 | 00000 | 0 | 0 | 15.105.000 | 15.105.000 | 15.105.000 | 15.105.000 |
| Vật tư văn phòng khác | 13 | 071 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 89.465.320 | 89.465.320 | 89.465.320 | 89.465.320 |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax | 13 | 071 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 594.000 | 594.000 | 594.000 | 594.000 |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng | 13 | 071 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 5.112.000 | 5.112.000 | 5.112.000 | 5.112.000 |
| Khoản điện thoại | 13 | 071 | 6618 | 00000 | 0 | 0 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 | 2.400.000 |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe | 13 | 071 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 988.320 | 988.320 | 988.320 | 988.320 |
| Phụ cấp công tác phí | 13 | 071 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 420.000 | 420.000 | 420.000 | 420.000 |
| Khoản công tác phí | 13 | 071 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Thuế thiết bị các loại | 13 | 071 | 6754 | 00000 | 0 | 0 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 | 12.000.000 |
| Thuế lao động trong nước | 13 | 071 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 100.688.000 | 100.688.000 | 100.688.000 | 100.688.000 |
| Chi phí thuê mượn khác | 13 | 071 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 35.750.000 | 35.750.000 | 35.750.000 | 35.750.000 |
| Các thiết bị công nghệ thông tin | 13 | 071 | 6912 | 00000 | 0 | 0 | 48.002.005 | 48.002.005 | 48.002.005 | 48.002.005 |
| Đường điện, cấp thoát nước | 13 | 071 | 6921 | 00000 | 0 | 0 | 9.708.000 | 9.708.000 | 9.708.000 | 9.708.000 |
| Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 13 | 071 | 6949 | 00000 | 0 | 0 | 129.271.220 | 129.271.220 | 129.271.220 | 129.271.220 |
| Chi mua hàng hóa, vật tư | 13 | 071 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 115.578.285 | 115.578.285 | 115.578.285 | 115.578.285 |
| Chi khác | 13 | 071 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 137.061.222 | 137.061.222 | 137.061.222 | 137.061.222 |
| Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 13 | 071 | 7053 | 00000 | 0 | 0 | 21.802.000 | 21.802.000 | 21.802.000 | 21.802.000 |
| Chi các khoản phí và lệ phí | 13 | 071 | 7756 | 00000 | 0 | 0 | 2.863.700 | 2.863.700 | 2.863.700 | 2.863.700 |
| Chi các khoản khác | 13 | 071 | 7799 | 00000 | 0 | 0 | 20.316.000 | 20.316.000 | 20.316.000 | 20.316.000 |
| Cộng: | | | | | 0 | 0 | 9.596.599.867 | 9.596.599.867 | 9.596.599.867 | 9.596.599.867 |
| Phần KBNN ghi: | | | | | | | | | | |

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học bao gồm học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển (tất cả các khoản thu điều thực hiện theo CV 4850-UBND-VX, ngày 10/11/2023)

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học (thực hiện theo Nghị quyết số 12/2024/NQ/HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2024). không

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có):

| Stt | Nội dung thu | Nhóm trẻ/60hs (24-36 tháng tuổi) | 3 tuổi/90hs | 4 tuổi/165hs | 5 tuổi/198hs | Tổng thu/513hs |
|---|--|-------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| I Các khoản thu tổ chức dịch vụ khác cho cá nhân học sinh (Theo CV 1888/SGDDT-KHTC ngày 29/8/2025) | | | | | | |
| 1 | Tiền ăn: 35.000đ/trẻ/ngày (Tháng 9: 18 ngày) | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 630.000 | 323.190.000 |
| 2 | Tiền nước uống: 10.000đ/trẻ/tháng | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 5.130.000 |
| 3 | Học phẩm (sách)/năm | 25.000 | 72.000 | 76.000 | 121.000 | 44.478.000 |
| 4 | Học cụ- học liệu | 49.000 | 101.300 | 110.300 | 124.300 | 54.867.900 |
| 5 | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú | 102.000 | 105.200 | 105.200 | 105.200 | 53.775.500 |
| | Tổng cộng | 816.000 | 918.500 | 931.500 | 990.500 | 481.441.500 |
| II Các khoản thu tổ chức các hoạt động dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo quy định tại Nghị quyết số 18/2025/NQ-HĐND ngày 24/7/2025 | | | | | | |
| 1 | Thu dịch vụ phục vụ ăn sáng: 172.000 đ/trẻ/tháng | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 172.000 | 88.236.000 |
| 2 | Thu dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú: 207.000 đ/trẻ/tháng | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 207.000 | 106.191.000 |
| 3 | Thu dịch vụ khám sức khỏe học sinh đầu năm | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 23.085.000 |
| | Tổng cộng | 424.000 | 424.000 | 424.000 | 424.000 | 217.512.000 |
| | Tổng thu | 1.240.000 | 1.342.500 | 1.355.500 | 1.414.500 | 217.512.000 |
| | Số học sinh | 60 | 90 | 165 | 198 | 198 |
| | Tổng số tiền thu : | 74.400.000 | 120.825.000 | 223.657.500 | 280.071.000 | 698.953.500 |

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở:

Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC.

1. Triển khai các nhiệm vụ theo chỉ đạo của Sở GDĐT và Ủy ban nhân dân phường Bến Cát; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với GDMN; đổi mới quản trị trường học; chủ động phối hợp với UBND, Phòng VH-XH phường Bến Cát trong quản lý và nâng cao chất lượng GDMN, nhằm thực hiện hiệu quả công tác giáo dục trong bối cảnh sáp nhập địa giới hành chính và thực hiện chính quyền địa phương hai cấp.

2. Thực hiện nghiêm công tác đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ em, chủ động và phối hợp thực hiện nghiêm các biện pháp về phòng, chống dịch bệnh, nhất là các bệnh truyền nhiễm. Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ. Phát triển thể chất, đảm bảo quyền trẻ em, chú trọng giáo dục giới tính cho trẻ. Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; chuẩn bị các điều kiện thực hiện Chương trình GDMN mới theo kế hoạch của Bộ GDĐT. Tổ chức cho trẻ em mẫu giáo làm quen tiếng Anh và tổ chức đánh giá việc làm quen tiếng Anh dành cho trẻ em 3-6 tuổi theo tinh thần tự nguyện của cha mẹ trẻ, người chăm sóc trẻ.

3. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi, thực hiện Nghị quyết số 218/2025/QH 15 ngày 26/6/2025 của Quốc Hội về phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi đối tượng trẻ em mầm non tại đơn vị.

4. Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên mầm non (GVMN), đảm bảo đủ số lượng, theo dõi lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo góa viên mầm non đáp ứng Luật Giáo dục.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý điều hành nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính, số hóa hồ sơ; tiếp tục hoàn thiện các cơ sở dữ liệu; duy trì, tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông.

6. Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động của các tổ chuyên môn, CBQL phối hợp tốt với cán bộ phụ trách giáo dục mầm non phường thường xuyên tổ chức, bồi dưỡng cho tập thể giáo viên, nhân viên công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo đúng quy định.

7. Phối hợp triển khai hiệu quả các kế hoạch, đề án, chính sách nhằm phát triển và nâng cao chất lượng GDMN phù hợp với chiến lược phát triển GD của đơn vị.

Trên đây là nội dung báo cáo công khai trong trường học cuối năm học 2025-2026 của Trường Mầm non Hướng Dương./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH P. Bến Cát;
- Webside trường;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hoa